

TỔNG CÔNG TY THỦY TINH VÀ GÓM XÂY DỰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(Báo cáo đã được kiểm toán)

THÁNG 01 - NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31/03/2010*

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	31/03/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		114.219.314.834	142.488.015.379
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.684.703.765	32.443.442.773
1 Tiền	111	1	5.684.703.765	32.443.442.773
- Tiền mặt			689.276.380	888.900.507
- Tiền gửi ngân hàng			2.632.654.822	1.341.020.253
- Tiền đang chuyển			2.362.772.563	30.213.522.013
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	0	0
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III Các khoản phải thu	130		59.492.315.417	62.031.008.177
1 Phải thu của khách hàng	131	2	32.198.528.633	35.870.413.593
2 Trả trước cho người bán	132		1.962.138.707	254.032.262
3 Phải thu nội bộ	133	2	17.949.901.517	17.984.894.867
5 Các khoản phải thu khác	138	2	7.381.746.560	7.921.667.455
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV Hàng tồn kho	140		43.154.983.474	47.798.829.040
1 Hàng tồn kho	141	3	43.154.983.474	47.798.829.040
- Hàng mua đang đi trên đường			0	0
- Nguyên liệu, vật liệu			15.113.507.189	10.015.315.015
- Công cụ, dụng cụ			11.896.320.138	12.423.503.422
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			1.992.896.715	740.225.310
- Thành phẩm			12.861.314.792	22.761.903.578
- Hàng hoá			169.897.306	107.467.433
- Hàng gửi đi bán			1.121.047.334	1.750.414.282
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
TÀI SẢN				
V Tài sản ngắn hạn khác	150		5.887.312.178	214.735.389
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.519.564.963	0
- Chi phí trả trước			1.467.921.845	0
- Chi phí chờ kết chuyển			4.051.643.118	0
2 Các khoản thuế phải thu	152	4		
3 Tài sản ngắn hạn khác	158		367.747.215	214.735.389
- Tài sản ngắn hạn khác(TK141)			367.747.215	214.735.389
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		256.374.659.295	261.300.942.925
I Các khoản phải thu dài hạn	210	5	0	0
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
3 Phải thu dài hạn khác	213		0	0
4 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	31/03/2010	01/01/2010
II Tài sản cố định	220		248.622.461.680	256.074.865.390
1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	194.375.315.116	200.238.848.853
- Nguyên giá	222		310.865.358.683	310.826.285.956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-116.490.043.567	-110.587.437.103
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	34.201.921.474	35.621.821.174
- Nguyên giá	225		36.181.326.874	36.181.326.874
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-1.979.405.400	-559.505.700
3 Tài sản cố định vô hình	226	8	20.023.002.363	20.214.195.363
- Nguyên giá	227		24.973.839.140	24.973.839.140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-4.950.836.777	-4.759.643.777
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	22.222.727	0
III Bất động sản đầu tư	240	10		
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	3.300.000.000	3.300.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		3.300.000.000	3.300.000.000
4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V Tài sản dài hạn khác	260		4.452.197.615	1.926.077.535
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.493.197.615	967.077.535
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13		
3 Tài sản dài hạn khác	268		959.000.000	959.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		370.593.974.129	403.788.958.304

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	31/03/2010	01/01/2010
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		306.820.474.402	338.113.822.317
I Nợ ngắn hạn	310		221.933.092.317	253.209.559.150
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	14	146.385.625.284	179.145.854.231
- Vay ngắn hạn			121.637.060.561	135.726.431.937
- Nợ dài hạn đến hạn trả			24.748.564.723	43.419.422.294
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả				
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả				
2 Phải trả người bán	312	15	49.386.315.248	56.042.614.604
3 Người mua trả tiền trước	313	15	11.433.213.162	488.988.526
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	8.886.473.478	9.343.914.922
- Thuế GTGT			3.839.759.916	3.855.836.288
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu			126.449.003	78.563.600
- Thuế TNDN			4.874.403.257	5.352.523.260
- Thuế tài nguyên			0	0
- Thuế nhà đất			0	0
- Tiền thuê đất			0	0
- Các loại thuế khác			0	0
- Các khoản phí, lệ phí			0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			45.861.302	56.991.774
5 Phải trả công nhân viên	315		143.280.901	2.625.233.254
6 Chi phí phải trả	316	17	1.756.251.094	1.772.091.049
7 Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8 Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	3.941.933.150	3.790.862.564
II Nợ dài hạn	320		84.887.382.085	84.904.263.167
1 Phải trả dài hạn người bán	321			
2 Phải trả dài hạn nội bộ	322	19		
3 Phải trả dài hạn khác	323		200.000.000	200.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	324	20	84.612.757.570	84.612.757.570
- Vay dài hạn			62.547.744.894	62.547.744.894
- Nợ dài hạn			22.065.012.676	22.065.012.676
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			0	0
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm			74.624.515	91.505.597

NGUỒN VỐN

B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		63.773.499.727	65.675.135.987
I Vốn chủ sở hữu	410		63.773.499.727	65.673.535.987
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	45.000.000.000	45.000.000.000
- Vốn đầu tư của Nhà nước			22.950.000.000	22.950.000.000
- Vốn cổ đông khác			22.050.000.000	22.050.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9.151.177.887	9.151.177.887
3 Cổ phiếu ngân quỹ	413			
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			

5 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	-705.889.989
6 Quỹ đầu tư phát triển	416	21	1.611.129.729	1.611.129.729
7 Quỹ dự phòng tài chính	417	21	432.503.364	432.503.364
8 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21	56.930.848	56.930.848
9 Lợi nhuận chưa phân phối	419		7.521.757.899	10.127.684.148
II Nguồn kinh phí và Quỹ khác	420		0	1.600.000
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		0	1.600.000
2 Nguồn kinh phí	422	22		
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		370.593.974.129	403.788.958.304

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2009
1 Tài sản thuê ngoài	23		
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại			
6 Dự toán chi hoạt động			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2010
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ng« Thp Thlo

Ng« Trång To,n

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Tại ngày 31/03/2010

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối quý
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	142.488.015.379	114.219.314.834
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	32.443.442.773	5.684.703.765
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu	62.031.008.177	59.492.315.417
4	Hàng tồn kho	47.798.829.040	43.154.983.474
5	Tài sản ngắn hạn khác	214.735.389	5.887.312.178
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	261.300.942.925	256.374.659.295
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	256.074.865.390	248.622.461.680
	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>200.238.848.853</i>	<i>194.375.315.116</i>
	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>35.621.821.174</i>	<i>34.201.921.474</i>
	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>20.214.195.363</i>	<i>20.023.002.363</i>
	<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>-</i>	<i>22.222.727</i>
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.300.000.000	3.300.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	1.926.077.535	4.452.197.615
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	403.788.958.304	370.593.974.129
I	NỢ PHẢI TRẢ	338.113.822.317	306.820.474.402
1	Nợ ngắn hạn	253.209.559.150	221.933.092.317
2	Nợ dài hạn	84.904.263.167	84.887.382.085
II	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	65.675.135.987	63.773.499.727
1	Vốn chủ sở hữu	65.673.535.987	63.773.499.727
	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>45.000.000.000</i>	<i>45.000.000.000</i>
	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>9.151.177.887</i>	<i>9.151.177.887</i>
	<i>Cổ phiếu ngân quỹ</i>		
	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>(705.889.989)</i>	
	<i>Các quỹ</i>	<i>2.100.563.941</i>	<i>2.100.563.941</i>
	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>10.127.684.148</i>	<i>7.521.757.899</i>
2	Nguồn kinh phí và Quỹ khác	1.600.000	-
	<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.600.000</i>	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	403.788.958.304	370.593.974.129

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	81.786.400.992
- Doanh thu bán sản phẩm chính (bán ra ngoài)			80.873.627.551
- Doanh thu bán hàng hoá (bán ra ngoài)			912.773.441
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (bán ra ngoài)			-
- Doanh thu nội bộ			-
2. Các khoản giảm trừ	03	24	1.189.258.384
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 0	10	24	80.597.142.608
- Doanh thu bán thành phẩm chính (bán ra ngoài)			79.684.369.167
- Doanh thu bán hàng hoá (bán ra ngoài)			912.773.441
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (bán ra ngoài)			-
- Doanh thu nội bộ			-
4. Giá vốn hàng bán	11	25	68.852.528.776
- Giá vốn thành phẩm chính (bán ra ngoài)			68.498.666.161
- Giá vốn hàng hoá (bán ra ngoài)			353.862.615
- Giá vốn dịch vụ (bán ra ngoài)			-
- Giá vốn bán nội bộ			-
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		11.744.613.832
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	526.533.579
7 Chi phí tài chính	22	26	7.197.231.923
8 Chi phí bán hàng	24		5.134.755.505
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.992.012.224
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(2.052.852.241)
11 Thu nhập khác	31		601.991
12 Chi phí khác	32		553.676.000
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(553.074.009)
14 Tổng lợi nhuận trước thuế (50= 30+40)	50		(2.605.926.250)
15 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	28	-
16 Lợi nhuận sau thuế (60 =50-51)	60	28	(2.605.926.250)
17 Lợi nhuận lũy kế kỳ trước chuyển sang			10.127.684.149
18 Phân phối lợi nhuận trong năm			-
19 Lợi nhuận để lại chuyển năm sau			7.521.757.899

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I
1	2	3	4

Ng« ThÞ Th¶o

Ng« Trng To,n

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý I	Lũy kế
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.786.400.992	81.786.400.992
2.	Các khoản giảm trừ	1.189.258.384	1.189.258.384
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.597.142.608	80.597.142.608
4.	Giá vốn hàng bán	68.852.528.776	68.852.528.776
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.744.613.832	11.744.613.832
6	Doanh thu hoạt động tài chính	526.533.579	526.533.579
7	Chi phí tài chính	7.197.231.923	7.197.231.923
8	Chi phí bán hàng	5.134.755.505	5.134.755.505
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.992.012.224	1.992.012.224
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.052.852.241)	(2.052.852.241)
11	Thu nhập khác	601.991	601.991
12	Chi phí khác	553.676.000	553.676.000
13	Lợi nhuận khác	(553.074.009)	(553.074.009)
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	(2.605.926.250)	(2.605.926.250)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		-
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.605.926.250)	(2.605.926.250)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(579)	(579)
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2010

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/12/2009

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng Việt nam	
		Thuyết minh	Lũy kế năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		-2.605.926.250
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			13.589.309.116
- Khấu hao TSCĐ	02		7.513.699.164
- Các khoản dự phòng	03		0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0
- Chi phí lãi vay	06		6.075.609.952
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		10.983.382.866
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		7.684.364.536
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		4.983.640.178
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		55.531.042.933
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		5.499.580.963
- Tiền lãi vay đã trả	13		-5.467.794.927
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-478.120.002
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-172.160.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.563.936.293
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn			
1. khác	21	6,7,8,11	-39.072.727
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn			
2. khác	22		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị			
4. khác	24		0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-39.072.727
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
1. hữu	31	21	
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	21	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		73 145 407 676
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-103.627.614.333
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-1.655.988.241
6. Cổ tức, lợi nhuận chi trả cho chủ sở hữu	36	21	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-105.283.602.574
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-26.758.739.008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.443.442.773
<i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	5.684.703.765

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(ký, họ tên, đóng dấu)

Ng« ThÞ Th¶o

Ng« Tr¶ng To,n

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".
- (2) Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý thì cột "Năm nay" được chuyển thành cột "Quý báo cáo", còn cột "Năm trước" không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Các chi nhánh trực thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh tại Đà Nẵng	249 Nguyễn Chí Thanh, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	156 Nguyễn Hồng Đào, phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2103000297 sửa đổi lần thứ 3 ngày 29/05/2008, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gạch ốp lát Granite, Ceramic và các vật liệu xây dựng khác;
- Hoàn thiện và trang trí các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng ô tô
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng
- Kinh doanh máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá tr

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	14 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang bao gồm các chi phí về dịch vụ có liên quan, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1 . TIỀN	31/03/2009	01/01/2010
Tiền mặt tại quỹ	689.276.380	888.900.507
Tiền gửi ngân hàng	2.632.654.822	1.341.020.253
Tiền đang chuyển	2.362.772.563	30.213.522.013
Cộng	5.684.703.765	32.443.442.773
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2009	01/01/2010
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2009	01/01/2010
Phải thu khác	7.381.746.560	7.921.667.455
Cộng	13.895.488.810	14.836.126.281
4 . HÀNG TỒN KHO	31/03/2009	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	15.113.507.189	10.015.315.015
Công cụ, dụng cụ	11.896.320.138	12.423.503.422
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.992.896.715	740.225.310
Thành phẩm	12.861.314.792	22.761.903.578
Hàng gửi đi bán	1.121.047.334	1.750.414.282
Hàng hóa kho bảo thuế		
Hàng hóa bất động sản		
Cộng	43.154.983.474	47.798.829.040

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm

* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK 43.154.983.474 47.798.829.040

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	83.160.483.818	220.512.382.184	6.437.685.909	715.734.045		310.826.285.956
Số tăng trong kỳ	0	0	0	39.072.727		39.072.727
- Mua trong năm				39.072.727		39.072.727
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	83.160.483.818	220.512.382.184	6.437.685.909	754.806.772	0	310.865.358.683
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	18.011.380.193	86.652.641.828	5.238.841.353	94.585.257		109.997.448.631
Số tăng trong kỳ	358.247.100	1.540.502.930	58.977.900	9.573.955	0	1.967.301.885
- Khấu hao trong kỳ	358.247.100	1.540.502.930	58.977.900	9.573.955		1.967.301.885
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	18.369.627.293	88.193.144.758	5.297.819.253	104.159.212	0	111.964.750.516
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	65.149.103.625	133.859.740.356	1.198.844.556	621.148.788	0	200.828.837.325

Tại ngày cuối kỳ	64.790.856.525	132.319.237.426	1.139.866.656	650.647.560	0	198.900.608.167
------------------	----------------	-----------------	---------------	-------------	---	-----------------

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ		35.443.813.662	737.513.212			36.181.326.874
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0		0
- Thuê tài chính trong năm						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	35.443.813.662	737.513.212	0	0	36.181.326.874
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		535.969.700	23.536.000			559.505.700
Số tăng trong kỳ		1.396.852.500	23.047.200			1.419.899.700
- Khấu hao trong kỳ		1.396.852.500	23.047.200			1.419.899.700
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	1.932.822.200	46.583.200	0	0	1.979.405.400
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	0	34.907.843.962	713.977.212	0	0	35.621.821.174
Tại ngày cuối kỳ	0	33.510.991.462	690.930.012	0	0	34.201.921.474

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	5.000.000.000			24.973.839.140
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	5.000.000.000			24.973.839.140
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.777.501.032	982.142.745			4.759.643.777
Số tăng trong kỳ	101.907.300	89.285.700	0	0	191.193.000
- Khấu hao trong kỳ	101.907.300	89.285.700			191.193.000
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	3.879.408.332	1.071.428.445	-	-	4.950.836.777
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	16.196.338.108	4.017.857.255	0	0	20.214.195.363
Tại ngày cuối kỳ	16.094.430.808	3.928.571.555	0	0	20.023.002.363

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2009	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	22.222.727	0
- NM Thái Bình	22.222.727	
Mua sắm TSCĐ	0	0
Cộng	22.222.727	0

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2009	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	3.300.000.000	3.300.000.000
Cộng	3.300.000.000	3.300.000.000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2009	01/01/2010
--	------------	------------

Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	3.493.197.615	967.077.535
Cộng	3.493.197.615	967.077.535
15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/03/2009	01/01/2010
Vay ngắn hạn	121.637.060.561	135.726.431.937
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.748.564.723	43.419.422.294
Cộng	146.385.625.284	179.145.854.231
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/03/2009	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.839.759.916	3.855.836.288
Thuế xuất, nhập khẩu	126.449.003	78.563.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.874.403.257	5.352.523.260
Các loại thuế khác	45.861.302	56.991.774
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	8.886.473.478	9.343.914.922
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2009	01/01/2010
Chi phí lãi vay phải trả	508.551.840	508.551.840
Chi phí phải trả khác	1.247.699.254	1.263.539.209
Cộng	1.756.251.094	1.772.091.049
18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2009	01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	27.366.008	-
Bảo hiểm xã hội	666.464.367	1.402.888.813
Kinh phí công đoàn	433.655.000	441.917.312
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.814.447.775	1.946.056.439
Cộng	3.941.933.150	3.790.862.564
29 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	31/03/2009	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	62.547.744.894	62.547.744.894
Vay ngân hàng	62.547.744.894	62.547.744.894
Nợ dài hạn	22.065.012.676	22.065.012.676
Thuê tài chính	22.065.012.676	22.065.012.676
Cộng	84.612.757.570	84.612.757.570
22 VỐN CHỦ SỞ HỮU		

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	9.151.177.887	1.439.585.090	239.930.848	136.930.848		928.689.671
Số dư đầu kỳ	45.000.000.000	9.151.177.887	1.611.129.729	432.503.364	56.930.848		10.127.684.149
Tăng vốn trong kỳ			0	0			
Lãi trong kỳ							-2.605.926.250
Chia cổ tức							
Số dư cuối kỳ	45.000.000.000	9.151.177.887	1.611.129.729	432.503.364	56.930.848	0	7.521.757.899

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	22.950.000.000	22.950.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	22.050.000.000	22.050.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000
Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường		

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

	VND
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	45.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I	Luỹ kế năm
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm chính	80.873.627.551	80.873.627.551
Doanh thu bán hàng hóa	912.773.441	912.773.441
Cộng	81.786.400.992	81.786.400.992

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I	Luỹ kế năm
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	79.684.369.167	79.737.917.348
Doanh thu thuần vật tư	912.773.441	912.773.441
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		-
Cộng	80.597.142.608	80.650.690.789

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I	Luỹ kế năm
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	68.852.528.776	69.455.924.676
Cộng	68.852.528.776	69.455.924.676

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I	Luỹ kế năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.987.425	19.927.015
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	504.546.154	504.546.154
Cộng	526.533.579	524.473.169

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I	Luỹ kế năm
Lãi tiền vay	6.075.609.952	6.075.609.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.121.621.971	1.121.621.971
Cộng	7.197.231.923	7.197.231.923

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý I	Lũy kế năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.560.387.860	49.560.387.860
- Chi phí nhân công	2.067.890.915	2.067.890.915
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.472.079.831	6.472.079.831
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.248.950	231.248.950
- Chi phí khác bằng tiền	433.510.214	433.510.214
Cộng	58.765.117.770	58.765.117.770

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Thông tin về các bên liên quan

VII. Thông tin khác

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	01/01/2009 - 31/12/2009
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
<i>1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản</i>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	70,31
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	29,69
<i>1.1 Bộ trí cơ cấu vốn</i>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,70
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	17,30
2. Khả năng thanh toán		
<i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	1,21
<i>2.2 Tổng Tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,36
<i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,02
3. Tỷ suất sinh lời		
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>		
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	-0,03
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	-0,03
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>		
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-0,007
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	-0,007
<i>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>	%	-0,041

* Số liệu đầu năm

Số liệu đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC)/.

Bắc Ninh, Ngày tháng năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

Nguyễn Thế Vinh